# NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II – KHỐI 1

*Chương trình học tiếng Anh thông qua môn Toán và Khoa học*
*sử dụng bài giảng số của iSMART*
*Năm học 2020-2021*

## 1. Môn tiếng Anh Toán:

| **Bài học** | **Nội dung ôn tập** | |
|---|---|---|
| | **Nội dung kiến thức** | **Từ vựng, cấu trúc** |
| Unit 6 – Numbers within twenty<br>*Chương 6 – Các số trong phạm vi 20*<br>Lesson 1: Numbers from eleven to fifteen<br>*Bài 1: Các số từ 11-15* | • *Nhận biết các số từ 11 tới 15*<br>• *Đếm số lượng vật được cho sẵn*<br>• *Sử dụng ngôn ngữ so sánh để so sánh các số* | • *What number is it? It is number …*<br>• *How many … are there? There are …*<br>• *… is greater/ less than …*<br>*… is equal to …*<br>eleven, twelve, thirteen, fourteen, fifteen<br>11,12,13,14,15 |
| Unit 6 – Numbers within twenty<br>*Chương 6 – Các số trong phạm vi 20*<br>Lesson 2: Numbers from sixteen to twenty<br>*Bài 2: Các số từ 16-20* | • *Nhận biết các số từ 16 tới 20*<br>• *Đếm số lượng đồ vật được cho sẵn*<br>• *Sử dụng ngôn ngữ so sánh để so sánh các số* | • *What number is it? It is number …*<br>• *How many … are there? There are …*<br>• *… is greater/ less than …*<br>• *… is equal to …*<br>sixteen, seventeen, eighteen, nineteen, twenty<br>*16, 17, 18, 19, 20* |
| Unit 6 – Numbers within twenty<br>*Chương 6 – Các số trong phạm vi 20*<br>Lesson 3: Addition within twenty (No carrying)<br>*Bài 3: Phép cộng trong phạm vi 20 (Không nhớ)* | • *Nhận biết phép cộng trong phạm vi 20*<br>• *Thực hiện phép cộng trong phạm vi 20*<br>• *Viết lời giải bao gồm phép tính và kết luận* | • *What is … plus …?*<br>• *… plus … equals …*<br>• *How many … are there in total?*<br>in total<br>*tổng cộng* |
| Unit 6 – Numbers within twenty<br>*Chương 6 – Các số trong phạm vi 20* | • *Nhận biết phép trừ trong phạm vi 20*<br>• *Thực hiện phép trừ trong phạm vi 20* | • *What is … minus …?*<br>• *… minus … equals …*<br>• *How many … are there left/ have left?*<br>left, have left |

| | | |
|---|---|---|
| Lesson 4: Subtraction within twenty (No carrying)<br>*Bài 4: Phép trừ trong phạm vi 20 (Không nhớ)* | • *Viết lời giải bao gồm phép tính và kết luận* | *còn lại, còn lại* |
| Unit 7 – Numbers greater than twenty<br>*Chương 7 – Các số lớn hơn 20*<br>Lesson 1: Multiples of ten<br>*Bài 1: Các số tròn chục* | 10, 20, 30, 40, 50, 60, 70, 80, 90, 100<br>*Nhận biết được các số tròn chục trong phạm vi 100:*<br>10, 20, 30, 40, 50, 60, 70, 80, 90, 100<br>*Thực hiện phép cộng/ phép trừ với các số tròn chục trong phạm vi 100* | • *What number is it? It is ….*<br>• *… greater/ less than/ is equal to …*<br>• *… plus/ minus … equals …*<br>twenty, thirty, forty, fifty, …, one hundred<br>*20, 30, 40, 50, ..., 100* |

**2. Môn tiếng Anh Khoa học:**

| **Bài học** | **Nội dung ôn tập** | |
|---|---|---|
| | **Nội dung kiến thức** | **Từ vựng, cấu trúc** |
| Unit 3 – My body (cont.)<br>*Chương 3 – Cơ thể của tôi (tt.)*<br>Lesson 4: Senses<br>*Bài 4: Các giác quan* | • *Nhận biết 5 giác quan*<br>• *Gọi tên 5 cơ quan cảm giác*<br>• *Liên hệ 5 giác quan với các cơ quan cảm giác tương ứng của chúng* | |
| Unit 4 – Foods and drinks<br>*Chương 4 – Thức ăn và nước uống*<br>Lesson 1: Healthy foods and drinks<br>*Bài 1: Thức ăn và thức uống tốt cho sức khỏe* | • *Nhận biết một số thức ăn và thức uống tốt cho sức khỏe*<br>• *Cung cấp các ví dụ về thức ăn và thức uống tốt cho sức khỏe*<br>• *Khuyến khích tiêu thụ thức ăn và thức uống tốt cho sức khỏe* | • *I like/ do not like ...*<br>• *… is good for health*<br>healthy, vegetables, fruits, juice, milk<br>*tốt cho sức khỏe, rau củ, trái cây, nước ép, sữa* |
| Unit 4 – Foods and drinks<br>*Chương 4 – Thức ăn và nước uống*<br>Lesson 2: Unhealthy foods and drinks | • *Nhận biết một số thức ăn và thức uống không tốt cho sức khỏe*<br>• *Cung cấp các ví dụ về thức ăn và thức uống không tốt cho sức khỏe*<br>• *Khuyến khích không tiêu thụ nhiều thức ăn và thức uống không tốt cho sức khỏe* | • *I like/ do not like ...*<br>• *… is not good for health*<br>unhealthy (foods, drinks), hamburger, pizza, fried chicken, soda |

| | | |
|---|---|---|
| *Bài 2: Thức ăn và thức uống không tốt cho sức khỏe* | • *Phân loại thức ăn và thức uống tốt hoặc không tốt cho sức khỏe* | *không tốt cho sức khỏe (thức ăn, thức uống), hamburger, pizza, gà rán, nước uống có ga* |
| Unit 5 – What are up in the sky?<br>*Chương 5 – Trên bầu trời có gì?* | • *Nhận biết những gì bạn có thể thấy trên bầu trời ban ngày*<br>• *Gắn tên vào bức tranh về bầu trời ban ngày*<br>• *Miêu tả những đặc trưng của bầu trời ban ngày* | • *The day sky is bright.*<br>• *We can see … in the day sky.*<br>Sun, cloud, rainbow, bright<br>*Mặt trời, mây, cầu vồng, sáng* |
| Unit 5 – What are up in the sky?<br>Lesson 2: The Sun<br>*Bài 2: Mặt trời* | • *Nhận biết Mặt trời như một quả cầu lửa khổng lồ*<br>• *Miêu tả tầm quan trọng của Mặt trời – cung cấp cho chúng ta ánh sáng và nhiệt* | • *The Sun is like a giant fireball.*<br>• *The Sun gives us light and heat.*<br>fireball, light, heat, bright<br>*quả cầu lửa, ánh sáng, nhiệt, sáng* |

**PHÒNG ĐÀO TẠO ISMART**